

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Mẫu nước thải
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong
3	Địa điểm quan trắc	Xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N1: Trên kênh tiêu đường 12, xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
5	Ký hiệu mẫu	NT22.10.027
6	Ngày lấy mẫu: 20/10/2022	Ngày phân tích mẫu: 21/10 – 31/10/2022

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (K _q = 0,9; K _r = 1,0)
				N1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	19,8	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	42,41	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2017	42,2	67,5
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	23,6	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	38	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,289	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	25,6	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F*.B&D:2017	Kph	4,5
10	Cyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,05	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .G:2017	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	1,68	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,04	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,43	0,9
16	Crom(VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,011	0,045
17	Crom(III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	<0,003	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,011	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,001	0,045
21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,17	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	<0,0002	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,18	0,45
24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,004	0,18

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kpt): Không phân tích.

- (Kph): Không phát hiện.

25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,012	0,09
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,21	2,7
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	4,5
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2017	1700	3.000
29	Lưu lượng*	m ³ /h	ISO 748:2017	20,9	-
30	HCBVTV Clo hữu cơ*	µg/L	US EPA method 3510C US EPA method 3620C	< 0,02	0,045
31	HCBVTV Phospho hữu cơ*	µg/L	US EPA method 8270D	< 0,02	0,027
32	Tổng hoạt động phóng xạ Alpha*	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ Beta*	Bq/L		KPH	1
34	Tổng PCBs*	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8082A	KPH	0,0027

Ghi chú:

- (Kph): Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải $K_q = 0,9$ và hệ số lưu lượng nguồn xả thải $K_r = 1,0$.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kpt): Không phân tích.

- (Kph): Không phát hiện.

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Mẫu nước mặt
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong
3	Địa điểm quan trắc	Xã Yên Dương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
4	Vị trí lấy mẫu	N2: Trên kênh tiêu đường 12 cách cửa xả thải về phía thượng lưu 50m N3: Trên kênh tiêu đường 12 cách cửa xả thải về phía hạ lưu 50m
5	Ký hiệu mẫu	NM22.10.070 - NM22.10.071
6	Ngày lấy mẫu: 20/10/2022	Ngày phân tích mẫu: 21/10 – 31/10/2022

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08-MT: 2015/BTNMT/B ₁
				N2	N3	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	7,4	5,5 – 9
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,2	5,0	≥ 4
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	23,4	25,0	30
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10,9	12,8	15
5	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	28	32	50
6	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,46	0,53	0,9
7	Nitrit	mg/L	TCVN 6178:1996	0,031	0,038	0,05
8	Nitrat	mg/L	TCVN 6180:1996	0,48	0,51	10
9	Phosphat	mg/L	TCVN 6202:2008	0,016	0,021	0,3
10	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	9,91	10,5	350
11	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	Kph	Kph	1,5
12	Cyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	Kph	0,05
13	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,86	0,92	1,5
14	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,007	0,009	0,04
15	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	Kph	0,01
16	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,008	0,009	0,05
17	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,001	<0,001	0,01
18	Tổng Cr	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,009	0,011	0,5
19	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,13	0,15	0,5
20	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	<0,0002	<0,0002	0,001
21	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,15	0,14	0,5
22	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,002	0,003	0,1
23	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	0,009	0,05

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kpt): Không phân tích.

- (Kph): Không phát hiện.

24	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,18	0,19	1,5
25	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,05	0,4
26	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3	0,5	1
27	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1200	1500	7.500
28	E.coli	MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017	20	36	100
29	Aldrin*	µg/L	US EPA method 3510C US EPA method 3620C US EPA method 8270D	< 0,01	< 0,01	0,1
30	Benzene hexachloride*	µg/L		< 0,005	< 0,005	0,02
31	4,4'-DDT*	µg/L		< 0,02	< 0,02	1
32	Heptaclo*	µg/L		< 0,02	< 0,02	0,2
33	Heptaclo epoxit*	µg/L		< 0,01	< 0,01	0,2
34	Dieldrin*	µg/L		< 0,02	< 0,02	0,1
35	TOC*	mg/L	TCVN 6634:2000	6,425	5,152	-
36	Tổng hoạt động phóng xạ Anpha*	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH	KPH	0,1
37	Tổng hoạt động phóng xạ Beta*	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH	KPH	1

Ghi chú:

- (Kph): Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 08-MT:2015/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Cột B₁ dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kpt): Không phân tích.

- (Kph): Không phát hiện.